CÔNG TY TNHH MTV **CẢNG CHU LAI – TRƯỜNG HẢI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 45 / 2020/QĐ-CTP	*Quảng Nam, ngày 20 tháng 12 năm 2020*

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV CẢNG CHU LAI – TRƯỜNG HẢI

- *Căn cứ Thông tư số 54/2018/ TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải.*
- *Căn cứ Bộ luật Hàng Hải Việt Nam ngày 25/11/2015.*
- *Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-CHHVN ngày 30/05/2012 của Bộ Giao thông vận tải – Cục Hàng hải Việt Nam V/v: Đưa cầu Cảng số 1 – Bến Cảng Chu Lai vào sử dụng.*
- *Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn của Giám Đốc Cảng.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Biểu phí dịch vụ Cảng biển áp dụng cho các chủ hàng, chủ tàu vận tải nội địa (gọi tắt là biểu phí đối nội) của Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai – Trường Hải.

Điều 2. Biểu phí dịch vụ Cảng biển tại Điều 1 quyết định này áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Các phương tiện thủy của các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa nội địa giữa các Cảng biển Việt Nam.

2. Các chủ hàng thuộc các thành phần kinh tế trong nước, kể cả các trường hợp chủ hàng thuê tàu nước ngoài để vận chuyển hàng hóa giữa các Cảng biển Việt Nam, chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu mà hợp đồng vận tải quy định phí tác nghiệp hàng hóa giữa các Cảng biển Việt Nam do chủ hàng Việt Nam thanh toán.

3. Các chủ hàng là các Doanh nghiệp hoạt động theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có hàng hóa sản xuất tại Việt Nam, vận chuyển giữa các Cảng biển Việt Nam.

Điều 3. Các Phòng ban chức năng và các đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai – Trường Hải chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, thay thế các Quyết định, văn bản phí dịch vụ Cảng biển ban hành trước đây .

Nơi nhận:
- *Các Đại lý/ Chủ phương tiện hàng hải;*
- *Các chủ hàng;*
- *Lưu VT*

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 4000756548 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG CHU LAI TRƯỜNG HẢI
H. NÚI THÀNH - T. QUẢNG NAM

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Bảo

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN (BIỂU PHÍ ĐỐI NỘI)
CÔNG TY TNHH MTV CẢNG CHU LAI – TRƯỜNG HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 45 /2020/QĐ-CTP ngày 20/12/2020 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai – Trường Hải)

PHẦN A
QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

Biểu phí dịch vụ Cảng biển này được áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Các phương tiện thủy của các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hoá (kể cả container) nội địa giữa các Cảng biển Việt Nam.
2. Các chủ hàng thuộc các thành phần kinh tế trong nước, kể cả các trường hợp chủ hàng thuê tàu nước ngoài để vận chuyển hàng hoá nội địa giữa các Cảng biển Việt Nam, chủ hàng có hàng hoá xuất nhập khẩu mà hợp đồng vận tải quy định phí tác nghiệp hàng hoá giữa các Cảng biển Việt Nam do chủ hàng Việt Nam thanh toán.
3. Các chủ hàng là các Doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có hàng hoá sản xuất tại Việt Nam, vận chuyển giữa các Cảng biển Việt Nam.

II. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ.

Đồng tiền tính thu phí dịch vụ Cảng biển được qui định bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. ĐƠN VỊ TÍNH CƯỚC VÀ CÁCH QUI TRÒN:

Mức thu phí dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích GT (GROSS TONNAGE - GT); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc KILOWATT (KW) của tàu thủy; thời gian được tính bằng giờ, ngày; khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn hoặc m3; container được tính bằng chiếc, khoảng cách tính bằng hải lý. Cụ thể:

1. Đơn vị trọng tải:

a. Trọng tải tính cước là tổng dung tích toàn phần GT của phương tiện thủy. Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính, từ 0,5 GT trở lên tính tròn 1 GT.

b. Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính phí dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu công trình: 1 HP tính 0,5 GT.
- Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính 1 GT.

c. Đối với tàu thủy chở hàng khô, container, hàng lỏng: trọng tải tính phí dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận đăng kiểm.

d. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): trọng tải tính phí dịch vụ Cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy).

2. Đơn vị công suất máy: là mã lực (HP), phần lẻ dưới 1 HP tính tròn 1 HP.

3. Đơn vị thời gian:

a. Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính 24 giờ, số giờ nhỏ hơn hoặc bằng 12 tính 1/2 ngày, số giờ lớn hơn 12 tính 1 ngày.

b. Đối với đơn vị thời gian là ca sản xuất: 1 ca tính 6 giờ, số giờ nhỏ hơn hoặc bằng 3 tính 1/2 ca; số giờ lớn hơn 3 tính 1 ca.

c. Đối với thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì):

a. Tính tấn hoặc khối (m^3), phần lẻ dưới 0.5 tấn hoặc 0.5 m^3 không tính, từ 0.5 tấn hoặc 0.5 m^3 trở lên tính tròn 1 tấn hoặc 1 m^3.

b. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính là 1 tấn hoặc 1 m^3.

c. Các loại hàng cồng kềnh, hàng nhẹ mỗi tấn chiếm từ 2 m^3 trở lên thì cứ 2 m^3 tính bằng 1 tấn cho các tác nghiệp.

d. Khối lượng tính phí dịch vụ Cảng biển là khối lượng hàng hoá kể cả bao bì.

IV. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ:

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

1. *Kho, bãi*: là kho, bãi thuộc vùng đất bên trong Cảng hoặc bên ngoài Cảng do Cảng quản lý.
2. *Tàu thủy*: bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
3. *Tàu lai hỗ trợ*: là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào Cảng.
4. *Tàu công trình*: là tàu chuyên dùng để thi công xây dựng các công trình thủy.
5. *Hàng hoá nguy hiểm*: là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
6. *Người vận chuyển*: là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.
7. *Người được uỷ thác*: là tổ chức, cá nhân được người vận chuyển hoặc chủ hàng uỷ quyền để thực hiện việc bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại Cảng.
8. *Chuyến*: tàu thủy vào Cảng 01 lượt và rời Cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

V. THỜI GIAN LÀM VIỆC.

1. Thời gian làm việc liên tục trong ngày: từ 0 giờ đến 24 giờ, chia thành 4 ca, mỗi ca 6 giờ.
2. Phí dịch vụ (không bao gồm hàng container) nếu làm việc trong ngày Lễ, Tết tăng 100% đơn giá quy định tại biểu cước.

PHẦN B
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ

I. PHÍ DỊCH VỤ CẦU BẾN:

1. Phương tiện cập cầu để làm hàng hoặc thực hiện các dịch vụ khác, phải trả phí theo đơn giá như sau:
   - Đỗ tại cầu : 15 đồng/GT/giờ.
   - Đỗ cập mạn tại cầu : 7.5 đồng/GT/giờ.
2. Tàu thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi một Cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.
3. Trường hợp tàu đã nhận được lệnh rời cầu của Cảng vụ, sau thời gian 1 giờ kể từ khi nhận được lệnh, nếu phương tiện vẫn chiếm cầu thì mức thu tăng 200% mức phí nêu trên.
4. Trường hợp tàu không làm hàng do thời tiết trên 1 ngày (24 giờ liên tục) thì được miễn phí cước cầu bến của thời gian không làm hàng liên tục đó.

II. PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI:

1. Phí dịch vụ tàu lai hỗ trợ:

- Số lượng và công suất tàu lai thực hiện theo quy định của Cảng Vụ Hàng Hải Quảng Nam.
- Phí tàu lai hỗ trợ khu vực Cảng Chu Lai, Cảng Kỳ Hà dưới đây tính cho từng loại tàu lai hỗ trợ và được áp dụng cho 01 lượt hỗ trợ tàu biển cập hoặc rời cầu bến:

TT	Tàu	Đơn giá (Đồng/lượt vào hoặc ra)			
		L.O.A(*) ≤ 140m	L.O.A > 140m	L.O.A ≤ 140m	L.O.A > 140m
1	Chu Lai Truong Hai Port (1,634 HP)	8,000,000	9,000,000	12,000,000	14,000,000
2	An Phat (1,100 HP)	8,000,000	9,000,000		
Ghi chú:		Cảng Chu Lai		Cảng Kỳ Hà	

(*) L.O.A: Length Over All/ Chiều dài toàn bộ Tàu

1.1. Thời gian tính phí dịch vụ tàu lai hỗ trợ: từ khi tàu lai hỗ trợ rời vị trí xuất phát trong khu vực Cảng để đưa tàu vào làm hàng đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác.

1.2. Trong trường hợp Đại lý hoặc Chủ tàu thay đổi giờ hoặc hủy bỏ yêu cầu tàu hỗ trợ thì phải báo trước 2 giờ cho Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai – Trường Hải qua số điện thoại số: 0235.3567.666.

1.3. Các trường hợp được xác định theo mức phí thỏa thuận giữa Giám đốc Cảng và khách hàng:

- Hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ.
- Trường hợp tàu thủy mất khả năng hoạt động phải sử dụng tàu lai hỗ trợ để đẩy hoặc kéo.
- Trường hợp tàu lai hỗ trợ phục vụ tàu thủy ngoài các địa điểm trên.
- Trường hợp khu vực Cảng có tàu vào làm hàng không có tàu lai hỗ trợ, Cảng thuê và phải huy động từ nơi khác đến, chi phí huy động tàu lai hỗ trợ được xác định trên cơ sở thoả thuận giữa chủ tàu lai hỗ trợ, chủ tàu và Cảng.
- Trường hợp phát sinh các chi phí khác.

2. Phí dịch vụ buộc, cởi dây:

- Phương tiện thủy cập cầu Cảng, phải trả phí buộc cởi dây như sau:

TT	Tàu	Đơn giá Đồng/Lần (buộc hoặc cởi)
1	1,000 ≥ GT	200,000
2	2,000 ≥ GT > 1,000	250,000
3	4,000 ≥ GT > 2,000	350,000
4	6,000 ≥ GT > 4,000	450,000
5	10,000 ≥ GT > 6,000	650,000
6	GT > 10,000	900,000

- Trường hợp các tàu nhỏ hoặc xà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hàng hóa: áp dụng mức đơn giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây tại cầu.

3. Đóng, mở hầm hàng:

- Công nhân Cảng đóng hoặc mở hầm hàng (kể cả hầm đơn hay hầm kép) sử dụng cẩu Cảng, chủ tàu hoặc chủ hàng phải thanh toán theo đơn giá sau:

TT	Tàu	Đơn giá (Đồng/Lần/Nắp hầm)
1	2,000 ≥ GT	350,000
2	4,000 ≥ GT > 2,000	450,000
3	6,000 ≥ GT > 4,000	650,000
4	10,000 ≥ GT > 6,000	850,000
5	GT > 10,000	1,000,000

- Trường hợp sử dụng cẩu Tàu để đóng hoặc mở hầm hàng, tính 80% đơn giá nêu trên.
- Trường hợp đóng và mở cả nắp hầm hàng (hatch cover) và nắp tweendeck, tính bằng 150% đơn giá nêu trên.

III. PHÍ DỊCH VỤ XẾP DỠ, KHO BÃI:

1. Nhóm hàng tổng hợp, thiết bị/kết cấu thép:

1.1. Phí xếp dỡ (tàu ⇆ ô tô/cầu Cảng) đối với hàng tổng hợp:

TT	Khoản mục	Đơn giá (Đồng/tấn)
1	Hàng Sô-đa/Bột đá	40,000
2	Hàng Cát sử dụng cẩu Cảng	30,000
3	Hàng Cát sử dụng băng chuyền	25,000
4	Hàng Dăm gỗ	35,000
5	Hàng Xi măng bao 50kg	50,000
6	Hàng Phôi thép	30,000
7	Hàng Cọc bê tông	50,000
8	Hàng Bột mì bao 50kg	60,000
9	Hàng Kính thành phẩm	100,000
10	Hàng Viên nén sử dụng cẩu Tàu	35,000
11	Hàng Viên nén sử dụng cẩu Cảng	45,000
12	Bơm Xi măng rời	16,000
13	Bơm Dầu DO/FO	30,000
14	Bơm Nhựa đường	30,000
15	Bơm Gas lỏng	50,000

1.2. Phí xếp dỡ (tàu ⇆ ô tô/cầu Cảng) đối với hàng thiết bị/ kết cấu thép:

1.2.1 Phí xếp dỡ hàng hoá (tàu ⇆ ô tô/cầu Cảng), sử dụng cẩu Tàu:

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
	Kiện hàng có chiều dài ≤ 12 m/kiện		
1	Trọng lượng kiện hàng ≤ 1 Tấn	Đồng/kiện	60,000
2	01 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 10 Tấn	Đồng/tấn	60,000
3	10 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 20 Tấn		70,000
4	20 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 30 Tấn		80,000
5	30 Tấn < Trọng lượng /kiện		Thỏa thuận
	Kiện hàng có chiều dài >12 m/kiện		
1	12 m < chiều dài/kiện ≤ 20 m	Đồng/Tấn	Tăng 20%
2	20 m < chiều dài/kiện ≤ 30 m		Tăng 30%
3	Các kiện hàng nặng, cồng kềnh có chiều dài trên 30m hoặc cao trên 5m		Thỏa thuận

Trường hợp sử dụng cẩu Cảng để thực hiện xếp dỡ hàng hóa, phí xếp dỡ được tính bằng 150% tương ứng cho từng mức phí nêu trên.

1.2.2 Phí dịch vụ trung chuyển (cầu Cảng ⇆ bãi Cảng, không bao gồm nâng hoặc hạ):

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
	Kiện hàng có chiều dài ≤ 12 m/kiện		
1	Trọng lượng /kiện ≤ 30 Tấn	Đồng/Tấn	50,000
2	30 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 50 Tấn		60,000
3	50 Tấn < Trọng lượng/ kiện		Thỏa thuận
	Kiện hàng có chiều dài >12 m/kiện		
1	12 m < chiều dài/kiện ≤ 20 m	Đồng/Tấn	Tăng 20%
2	Chiều dài/kiện > 20 m		Thỏa thuận

1.2.3 Phí dịch vụ nâng hoặc hạ hàng hóa tại Bãi (ô tô ⇆ bãi Cảng):

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
	Kiện hàng có chiều dài ≤ 12 m/kiện		
1	Trọng lượng kiện hàng ≤ 1 Tấn	Đồng/Tấn	50,000
2	01 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 10 Tấn		50,000
3	10 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 20 Tấn		55,000
4	20 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 30 Tấn		60,000
5	30 Tấn < Trọng lượng /kiện		Thỏa thuận
	Kiện hàng có chiều dài >12 m/kiện		
1	12 m < chiều dài/kiện ≤ 20 m	Đồng/Tấn	Tăng 20%
2	Các kiện hàng nặng, cồng kềnh có chiều dài trên 20m hoặc cao trên 5m.		Thỏa thuận

1.2.4 Phí lưu Bãi:

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
1	Phí lưu bãi	Đồng/Tấn/Ngày	5,000

- Thời gian tính phí lưu bãi: miễn phí 3 ngày đầu kể từ ngày tàu cập Cảng, phí lưu bãi được tính từ ngày thứ 4 trở đi.
- Khối lượng tính phí lưu bãi: theo thực tế phát sinh.

1.3 Một số trường hợp điều chỉnh tăng/giảm:

a. Được Cảng cho phép, chủ hàng/chủ tàu đưa phương tiện, thiết bị, công nhân vào Cảng để xếp dỡ, Cảng sẽ thu 30%-50% đơn giá cho từng phương án xếp dỡ ghi trong biểu cước.
b. Hàng hoá đóng bao, kiện, thùng bị đổ vỡ phải thu gom, phí dịch vụ xếp dỡ tính bằng 150% đơn giá cho lượng hàng thực tế bị đổ vỡ.
c. Hàng hoá là hàng rời bị đóng cứng, đóng tảng phải đào xới rồi mới xếp dỡ được tăng 30% đơn giá (tàu ⇆ ô tô/cầu tàu). Trường hợp sử dụng phương tiện để đào, xới thì được tính thu theo đơn giá thuê theo ca xe máy tại điểm 3/IV.
d. Hàng hóa (kể cả hàng bao) chất xếp lộn xộn, đổ nhào phải sắp xếp mới bốc dỡ tăng 30% đơn giá (tàu ⇆ ô tô/cầu tàu).
e. Hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt tăng 100% đơn giá ghi trong Biểu phí.
f. Một số trường hợp dưới đây sẽ được thỏa thuận đơn giá, cụ thể như sau:

- Xếp dỡ trong trường hợp cứu hộ hàng hải, cứu hộ các tàu gặp nạn.
- Hàng hóa chuyển từ kho/bãi Cảng xuống tàu hoặc hàng hóa xếp từ tàu đưa vào kho/bãi Cảng bằng băng tải của chủ hàng, lao động vận hành của chủ hàng.
- Hàng hóa là hàng siêu trường siêu trọng, thiết bị của Cảng không đủ khả năng xếp dỡ mà phải thuê ngoài.

2. Nhóm hàng Container:

2.1 Phí xếp dỡ container (tàu ⇆ bãi Cảng) sử dụng cẩu Cảng:

TT	Khoản mục	Tình trạng	Đơn giá (Đồng/container)		
			20'	40'	45'
1	Container thường (DC, HC)	Cont có hàng	400,000	600,000	800,000
2	Container Open top (OT), Flat rack (FR), lạnh (RF)		600,000	900,000	1,080,000
3	Container DC, HC, OT,FR,RF	Cont rỗng	220,000	330,000	400,000

**** Một số trường hợp điều chỉnh tăng/giảm:*

a. Phí dịch vụ xếp dỡ đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 20% đơn giá tàu ⇆ bãi Cảng.
b. Phí dịch vụ xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (không qua cầu tàu) tính bằng 70% đơn giá tàu ⇆ bãi Cảng.
c. Phí dịch vụ xếp dỡ dịch chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu) tính bằng 100% đơn giá tàu ⇆ bãi Cảng.
d. Phí dịch vụ xếp dỡ dịch chuyển container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác) tính bằng 150% đơn giá tàu ⇆ bãi Cảng.
e. Xếp dỡ container chứa hàng hóa nguy hiểm được tính bằng 150% phí dịch vụ xếp dỡ.
f. Xếp dỡ cứu hộ hàng hải, tùy theo từng trường hợp, Cảng sẽ thỏa thuận với khách hàng.
g. Trường hợp chủ tàu thuê công nhân Cảng chằng buộc hoặc tháo chốt chằn buộc container trên tàu phải trả phí 20,000 Đồng/container tính theo số lượng thực tế.
h. Phí dịch vụ kiểm tra container: 20,000 Đồng/container.
i. Phí dịch vụ xếp dỡ, xếp chồng hoặc tháo rời container flat rack rỗng:

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
1	Xếp chồng/Tháo rời Con't FR rỗng (> 2 cont 20')	Đồng/Lần	600,000
2	Xếp chồng/Tháo rời Con't FR rỗng (> 2 cont 40')		1,000,000
3	Xếp chồng/Tháo rời Con't FR rỗng (≤ 2 cont 20')		300,000
4	Xếp chồng/Tháo rời Con't FR rỗng (≤ 2 cont 40')		500,000
5	Xếp dỡ cont FR rỗng đã được xếp chồng	Đồng/Cont 20'	750,000
6	Xếp dỡ cont FR rỗng đã được xếp chồng	Đồng/Cont 40'	900,000

2.2 Phí nâng hoặc hạ container tại bãi Cảng:

TT	Khoản mục	Tình trạng	Đơn giá (Đồng/container)		
			20'	40'	45'
1	Container thường (DC, HC)	Cont có hàng	300,000	350,000	550,000
2	Container Open top (OT), Flat rack (FR), lạnh (RF)		450,000	525,000	825,000
3	Container DC, HC, OT,FR,RF	Cont rỗng	200,000	300,000	450,000

*** Phí đảo chuyển container tại bãi tính bằng 70% đơn giá nâng /hạ.

2.3 Phí đóng/ rút hàng vào/ ra container tại bãi Cảng (bao gồm nâng hạ, dịch chuyển nội bộ):

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
	Đóng hàng		
1	Hàng đóng kiện (linh kiện ô tô)	Đồng/Cont 20'	400,000
2	Hàng đóng kiện (linh kiện ô tô)	Đồng/Cont 40'	570,000
3	Hàng đóng bao (50 Kg)	Đồng/Tấn	50,000
4	Hàng Sơmi Rơmooc (02 SMRM/Con't)	Đồng/Cont FR	1,500,000
5	Hàng Sơmi Rơmooc (03 SMRM/Con't)	Đồng/Cont FR	2,000,000
	Rút hàng		
1	Rút hàng kiện (linh kiện ô tô)	Đồng/Cont 20'	350,000
2	Rút hàng kiện (linh kiện ô tô)	Đồng/Cont 40'	500,000

* ** Trường hợp khách hàng yêu cầu dịch chuyển, đóng/ rút container phục vụ cho kiểm hóa, kiểm dịch dịch thực vật:

- Đóng/rút dưới 1/2 container thu bằng 50% mức cước quy định tại Điểm 2.3/III
- Đóng/rút trên 1/2 container thu bằng 100% mức cước quy định tại Điểm 2.3/III

2.4 Phí lưu bãi:

a. Container thường:

TT	Khoản mục	Đơn giá (Đồng/Container/ngày)		
		20'	40'	45'
1	Container có hàng	15,000	20,000	30,000
2	Container rỗng các loại	10,000	15,000	22,500

* Thời gian tính lưu bãi: kể từ thời điểm container đưa vào bãi Cảng.
- Container hàng nhập (là container đưa từ Tàu vào Bãi cảng): miễn phí 15 ngày đầu.
- Container hàng xuất (là container đưa từ Bãi cảng lên Tàu): miễn phí 15 ngày đầu.
- Container hàng tạm nhập – tái xuất: miễn phí 15 ngày đầu.

b. Container lạnh:

TT	Khoản mục	Đơn giá (Đồng/Container/giờ)		
		20'	40'	45'
1	Container lạnh có hàng	35,000	45,000	68,000

- Thời gian tính lưu bãi: kể từ thời điểm container đưa vào bãi Cảng.
- Đối với container lạnh có hàng, phí lưu bãi đã bao gồm phí sử dụng điện. Nếu không sử dụng điện, áp dụng phí lưu bãi như container thường.
- Phí điện áp dụng cho PTI (pre trip inspection): 45,000 Đồng/giờ, tối thiểu tính 01 giờ.
- Phí cắm rút điện phục vụ cho PTI: 100,000 Đồng/container/lần thực hiện.

2.5 Phí vệ sinh Container (chưa bao gồm tác nghiệp nâng hoặc hạ, dịch chuyển cont)

TT	Khoản mục	Đơn giá (Đồng/ container)		
		20'	40'	45'
1	Vệ sinh nước	100,000	140,000	160,000
2	Vệ sinh hóa chất	150,000	200,000	200,000

2.6 Một số trường hợp tính tăng/giảm tại kho bãi:

a. Đóng/rút hàng vào/ra container có các kiện hàng nặng được sẽ được thỏa thuận tùy theo tính chất của từng kiện hàng.
b. Đóng/rút hàng dưới 50% trọng lượng hàng container tính thu bằng 50% đơn giá qui định tại Điểm 2.3/III của Biểu phí này.
c. Đóng/rút hàng từ 50% trọng lượng hàng container trở lên tính thu bằng 100% đơn giá qui định tại Điểm 2.3/III.
d. Chủ tàu/ Chủ hàng có nhu cầu dịch chuyển container từ bãi này sang bãi khác, sử dụng xe đầu kéo của Cảng để vận chuyển (không bao gồm đóng rút hàng), cước dịch chuyển: 200,000 đồng/container.
e. Trường hợp phát sinh ở các công đoạn tác nghiệp khác thì sẽ được tính theo mức phí tương đương, sau đó cộng lại.

IV. PHÍ DỊCH VỤ KHÁC:

1. Dọn vệ sinh hầm hàng:

Chủ tàu hay người ủy quyền (Đại lý) yêu cầu công nhân Cảng quét dọn hầm hàng bình thường phải trả tiền theo đơn giá sau:

TT	Tàu	Đơn giá (Đồng/Lần/Hầm)
1	2,000 ≥ GT	500,000
2	4,000 ≥ GT > 2,000	600,000
3	6,000 ≥ GT > 4,000	800,000
4	GT > 6,000	1,000,000

- Trường hợp hầm hàng có mức độc hại hay có mùi hôi thối, cước phí dịch vụ được tăng thêm 100% đơn giá trên.
- Tàu thủy có nhiều tầng hầm, mỗi tầng được tính là 1 hầm, dụng cụ và nước dùng cho việc quét dọn do tàu cung cấp.

2. Phí cân hàng (cân điện tử tại khu vực Cảng): 3,500 đồng/ tấn (đối với hàng hóa tổng hợp)

3. Phí thuê xe nâng, xe cơ giới khác:

TT	Khoản mục	Đơn giá (Đồng/Ca (06h)
1	Xe nâng 3.5T	3,000,000
2	Xe nâng 10T - 16T	4,000,000
3	Cẩu Kato 50 T	5,000,000
4	Xe xúc lật (gầu 0.45 m^3)	6,000,000
5	Xe đào (gầu 1.5 m^3)	8,000,000
6	Xe ủi D5	8,000,000

4. Phí cho thuê Kho: 45,000 đồng/m^2/ tháng

5. **Phí cho thuê Bãi:** 25,000 đồng/m^2/tháng
6. **Phí giao nhận hàng hóa :** 2,000 đồng/tấn/lần xuất (hoặc nhập) Kho/Bãi.
7. **Phí cung cấp nước ngọt:** 20,000 đồng/m^3
8. **Phí cung cấp điện sinh hoạt:** 4,545 đồng/Kwh
9. **Phí đỗ rác thải sinh hoạt:** 100,000 đồng/lần

IV. CÁC QUY ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHUNG:

1. Các loại hàng hóa đặc biệt có giá trị kinh tế cao, hàng siêu trường, siêu trọng và các loại hàng khác không nằm trong các bảng phân nhóm trên, các bên sẽ căn cứ vào tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ đưa vào nhóm hàng tương ứng để tính phí hoặc Cảng và chủ hàng thỏa thuận tính phí xếp dỡ.
2. Đơn giá quy định tại biểu cước là phí chuẩn. Trong từng trường hợp đặc biệt, Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai – Trường Hải được quyền điều chỉnh tăng hoặc giảm phí dịch vụ so với mức phí chuẩn.
3. Trường hợp phí nhiên liệu và giá thị trường có sự biến động, tùy theo mức độ. Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai – Trường Hải sẽ có sự điều chỉnh lại mức phí cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

PHẦN C
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biểu phí này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.
2. Đơn giá quy định tại Biểu phí dịch vụ Cảng này chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT).
3. Trường hợp các dịch vụ mới phát sinh chưa quy định trong biểu phí này, Cảng và chủ hàng, chủ tàu thỏa thuận cho từng tác nghiệp.

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 4000756548 - C.T.T.N.H.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẢNG CHU LAI TRƯỜNG HẢI
H. NÚI THÀNH - T. QUẢNG NAM

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Bảo